**PHỤ LỤC SỐ 01**

DANH MỤC CÁC BỆNH, NHÓM BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC SỬ DỤNG GIẤY CHUYỂN TUYẾN TRONG NĂM DƯƠNG LỊCH*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40 /2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp** |
| 1 | Lao (các loại) |
| 2 | Bệnh Phong |
| 3 | HIV/AIDS |
| 4 | Di chứng viêm não; Bại não; Liệt tứ chi ở trẻ em dưới 6 tuổi |
| 5 | Xuất huyết trong não |
| 6 | Dị tật não, não úng thủy |
| 7 | Động kinh |
| 8 | Ung thư \* |
| 9 | U nhú thanh quản |
| 10 | Đa hồng cầu |
| 11 | Thiếu máu bất sản tủy |
| 12 | Thiếu máu tế bào hình liềm |
| 13 | Bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia) |
| 14 | Tan máu tự miễn |
| 15 | Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch |
| 16 | Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm |
| 17 | Bệnh Hemophillia |
| 18 | Các thiếu hụt yếu tố đông máu |
| 19 | Các rối loạn đông máu |
| 20 | Von Willebrand |
| 21 | Bệnh lý chức năng tiểu cầu |
| 22 | Hội chứng thực bào tế bào máu |
| 23 | Hội chứng Anti – Phospholipid |
| 24 | Hội chứng Tuner |
| 25 | Hội chứng Prader Willi |
| 26 | Suy tủy |
| 27 | Tăng sinh tủy - suy giảm miễn dịch bẩm sinh do thiếu hụt gamaglobulin |
| 28 | Tăng sinh tủy - suy giảm miễn dịch bẩm sinh do thiếu sắt |
| 29 | Basedow |
| 30 | Đái tháo đường |
| 31 | Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh acid hữu cơ, acid amin, acid béo |
| 32 | Rối loạn dự trữ thể tiêu bào |
| 33 | Suy tuyến giáp |
| 34 | Suy tuyến yên |
| 35 | Bệnh tâm thần \* |
| 36 | Parkinson |
| 37 | Nghe kém ở trẻ em dưới 6 tuổi |
| 38 | Suy tim |
| 39 | Tăng huyết áp có biến chứng |
| 40 | Bệnh thiếu máu cục bộ cơ tim |
| 41 | Bệnh tim bẩm sinh; Bệnh tim (có can thiệp, sau phẫu thuật van tim, đặt máy tạo nhịp) |
| 42 | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính |
| 43 | Hen phế quản |
| 44 | Pemphigus |
| 45 | Pemphigoid (Bọng nước dạng Pemphigus) |
| 46 | Duhring – Brocq |
| 47 | Vảy nến |
| 48 | Vảy phấn đỏ nang lông |
| 49 | Á vảy nến |
| 50 | Luput ban đỏ |
| 51 | Viêm bì cơ (Viêm đa cơ và da) |
| 52 | Xơ cứng bì hệ thống |
| 53 | Bệnh tổ chức liên kết tự miễn hỗn hợp (Mixed connective tissue disease) |
| 54 | Các trường hợp có chỉ định sử dụng thuốc chống thải ghép sau ghép mô, bộ phận cơ thể người |
| 55 | Di chứng do vết thương chiến tranh |
| 56 | Viêm gan mạn tính tiến triển; viêm gan tự miễn |
| 57 | Hội chứng viêm thận mạn; suy thận mạn |
| 58 | Tăng sản thượng thận bẩm sinh |
| 59 | Thiểu sản thận |
| 60 | Chạy thận nhân tạo chu kỳ, thẩm phân phúc mạc chu kỳ |
| 61 | Viêm xương tự miễn |
| 62 | Viêm cột sống dính khớp |

**Ghi chú: (\*)**là tên bệnh, nhóm bệnh quy định tại Thông tư số 34/2013/TT-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.